

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	609.819	782.733	172.914	128,35%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.240	58.136	27.896	192,25%
-	Thu NSDP hưởng 100%	27.448	54.368	26.920	198,08%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.792	3.768	976	134,96%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	578.580	708.048	129.468	122,38%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	546.507	546.507	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	32.073	161.541	129.468	503,67%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		867	867	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.000	15.681	14.681	1568,15%
B	TỔNG CHI NSDP	609.819	780.725	170.906	128,03%
I	Tổng chi cân đối NSDP	609.819	735.654	125.835	120,63%
1	Chi đầu tư phát triển			0	
2	Chi thường xuyên	597.940	723.003	125.063	120,92%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	11.880	12.651	771	106,49%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		40.865	40.865	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.206	4.206	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.008	2.008	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU (A+B+C+D)	648.870	609.819	3.684.677	782.733	568%	128%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	69.290	30.240	2.960.081	58.136	4272%	192%
I	Thu nội địa	69.290	30.240	2.960.081	58.136	4272%	192%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	90.028	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			74.867			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			15.162			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	54.284	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			31.769			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			21.500			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			34			
	- Thuế tài nguyên			981			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	58.218	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			36.350			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			21.867			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	27.917	2.792	530.333	3.768	1900%	135%
	- Thuế giá trị gia tăng			360.101	3.758		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			170.025			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			208	10		
	- Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.925		239.432		1719%	
6	Thuế bảo vệ môi trường			324.796			
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	10.678	10.678	123.236	36.782	1154%	344%
8	Thu phí, lệ phí	2.265	2.265	1.117.811	2.060	49351%	91%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>						
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu</i>						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.660	9.660	17.492	11.703	181%	121%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			71.643			
12	Thu tiền sử dụng đất			210.741			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			3.000			
16	Thu khác ngân sách	4.845	4.845	66.433	3.823	1371%	79%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			52.635			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			867	867		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	1.000	1.000	15.681	15.681	1568%	1568%
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	578.580	578.580	708.048	708.048	122%	122%
	<i>Bổ sung mục tiêu</i>	546.507	546.507	546.507	546.507	100%	100%
	<i>Bổ sung cân đối</i>	32.073	32.073	161.541	161.541	504%	504%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	744.376	776.519	104,32%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	744.376	735.654	98,83%
I	Chi đầu tư phát triển		0	
1	Chi đầu tư cho các dự án		0	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	731.720	723.003	98,81%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	329.557	323.527	98,17%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	12.656	12.651	99,96%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		40.865	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	744.376	776.519	32.143	104%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC	744.376	735.654	-8.721	99%
I	Chi đầu tư phát triển		0	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin			0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	731.720	723.003	-8.717	99%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	329.557	323.527	-6.029	98%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		0	0	
-	Chi quốc phòng	5.109	5.108	0	100%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.537	10.448	-89	99%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	34.331	34.303	-28	100%
-	Chi văn hóa thông tin	9.250	9.238	-12	100%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.016	873	-142	86%
-	Chi thể dục thể thao	784	714	-70	91%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo vệ môi trường	2.356	2.328	-28	99%
-	Chi các hoạt động kinh tế	59.610	58.740	-870	99%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	185.408	184.583	-825	100%
-	Chi bảo đảm xã hội	90.129	89.520	-608	99%
-	Chi thường xuyên khác	3.633	3.619	-14	100%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	12.656	12.651	-5	100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		40.865	40.865	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	744.376	129.468	614.908	776.519	129.468	647.051	104,32%	100,00%	105,23%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	744.376	129.468	614.908	735.654	128.652	607.002	98,83%	99,37%	98,71%
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>									
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	731.720	128.692	603.028	723.003	127.876	595.127	98,81%	99,37%	98,69%
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>329.557</i>	<i>42.035</i>	<i>287.522</i>	<i>323.527</i>	<i>42.035</i>	<i>281.492</i>	<i>98,17%</i>	<i>100,00%</i>	<i>97,90%</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	12.656	776	11.880	12.651	776	11.875	99,96%	100,00%	99,96%
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>831</i>	<i>594</i>	<i>237</i>	<i>826</i>	<i>594</i>	<i>233</i>	<i>99,42%</i>	<i>100,00%</i>	<i>97,98%</i>

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi khoa học và công nghệ									
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				40.865	816	40.049			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	742.736	0	742.736	735.654	0	735.654	0	0	0	0	0	6.292			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	730.080	0	730.080	723.003	0	723.003	0	0	0	0	0	6.292			
1	Văn phòng Đảng ủy phường Hồng Bàng	14.109		14.109	14.109		14.109						-			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Hồng Bàng	8.530		8.530	8.530		8.530						-			
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Hồng Bàng	28.995		28.995	28.178		28.178						816			
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hồng Bàng	278.345		278.345	278.209		278.209						-			
5	Phòng Văn hoá - Xã hội phường Hồng Bàng	35.690		35.690	35.624		35.624						-			
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Hồng Bàng	1.606		1.606	1.606		1.606						-			
7	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng Bàng	1.781		1.781	1.781		1.781						-			
8	Trung tâm Chính trị phường Hồng Bàng	1.642		1.642	1.601		1.601						-			
9	Trường mầm non Bạch Đằng	8.510		8.510	8.346		8.346						161			
10	Trường Mầm non Hạ Lý	7.350		7.350	7.079		7.079						271			
11	Trường mầm non Hoàng Văn Thụ	10.774		10.774	10.459		10.459						307			
12	Trường Mầm Non Hùng Vương	9.760		9.760	9.028		9.028						727			
13	Trường Mầm non Minh Khai	8.189		8.189	7.499		7.499						690			
14	Trường Mầm non Phan Bội Châu	10.443		10.443	10.231		10.231						212			
15	Trường Mầm non Sò Dầu	12.260		12.260	12.135		12.135						100			
16	Trường Mầm non Thượng Lý	9.403		9.403	9.034		9.034						369			
17	Trường Mầm non Trại Chuối	7.102		7.102	6.886		6.886						216			
18	Trường THCS Bạch Đằng	13.908		13.908	13.802		13.802						100			
19	Trường THCS Hồng Bàng	30.895		30.895	30.353		30.353						508			
20	Trường THCS Hùng Vương	11.945		11.945	11.908		11.908						25			
21	Trường THCS Ngô Gia Tự	21.177		21.177	20.679		20.679						497			
22	Trường THCS Trần Văn Ôn	10.038		10.038	9.882		9.882						156			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	Trường tiểu học Bạch Đằng	18.573		18.573	18.464		18.464						77			
24	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	30.158		30.158	29.714		29.714						444			
25	Trường Tiểu học Hùng Vương	16.331		16.331	15.752		15.752						389			
26	Trường tiểu học Ngô Gia Tự	21.336		21.336	21.209		21.209						4			
27	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	9.721		9.721	9.718		9.718						-			
28	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	8.825		8.825	8.796		8.796						26			
29	Trường tiểu học Nguyễn Tri Phương	15.855		15.855	15.755		15.755						97			
30	Trường tiểu học Trần Văn Ôn	14.249		14.249	14.062		14.062						100			
31	Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng	7.545		7.545	7.545		7.545						-			
32	Bảo hiểm xã hội cơ sở Hồng Bàng	7.896		7.896	7.896		7.896						-			
33	Thuế cơ sở 2 Thành phố Hải Phòng	500		500	493		493						-			
34	Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng	150		150	150		150						-			
35	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng	100		100	100		100						-			
36	Thống kê cơ sở Hồng Bàng	400		400	400		400						-			
37	Bảo hiểm xã hội quận Hồng Bàng	21.391		21.391	21.391		21.391						-			
38	Chi cục Thống kê Quận Hồng Bàng	349		349	349		349						-			
39	Chi Cục thuế Khu vực Hồng Bàng - An Dương	500		500	500		500						-			
40	Hội người mù quận Hồng Bàng	64		64	64		64						-			
41	Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận Hồng Bàng	320		320	320		320						-			
42	Quận Ủy Hồng Bàng	13.245		13.245	13.245		13.245						-			
43	Toà án Nhân dân Quận Hồng Bàng	120		120	120		120						-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)															
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)															
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.656	0	12.656	12.651	0	12.651	0	0	0	0	0	0			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Ban chỉ huy quân sự Quận Hồng Bàng	140		140	140		140									
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hồng Bàng	11.276		11.276	11.276		11.276									
3	Quận Ủy Hồng Bàng	382		382	382		382									
4	Trường THCS Bạch Đằng	204		204	202		202									
5	Trường THCS Hồng Bàng	57		57	57		57									
6	Trường THCS Hùng Vương	118		118	118		118									
7	Trường THCS Ngô Gia Tự	189		189	189		189									
8	Trường THCS Trần Văn Ôn	135		135	135		135									
9	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	89		89	88		88									
10	Trường tiểu học Trần Văn Ôn	40		40	38		38									
11	Văn phòng Đảng uỷ phường Hồng Bàng	28		28	28		28									
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU															

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17
	TỔNG SỐ	744.376		744.376	735.654				735.654	324.354					6.292	98,83%		98,83%
1	Phường Hồng Bàng	744.376		744.376	735.654				735.654	324.354					6.292	98,83%		98,83%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán giao đầu năm					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
					Vốn trong nước					Vốn trong nước						
A	B	1	2	3=4+5	5	7	9	10	11=12+13	13	15	17=9/1	18=10/2	19=11/3	21=13/5	23=15/7
	TỔNG SỐ	578.580	546.507	32.073	32.073	32.073	708.048	546.507	161.541	161.541	161.541	122%	100%	504%	504%	504%
1	Phường Hồng Bàng	578.580	546.507	32.073	32.073	32.073	708.048	546.507	161.541	161.541	161.541	122%	100%	504%	504%	504%

